Grant Thornton

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ

Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn và các công ty con
Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN
DN: C=VN, L=TPHCM, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0303476454, E=DUNG.BUI@SII.VN
Reason: I am approving this document with my legally binding signature
Location:
Date: 2025.08.29 14:32:53+07'00'
Foxit PDF Editor Version: 2024.1.0

Nội dung

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	9 - 33

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn ("Công ty") và các công ty con (gọi chung là "SII và các công ty con" hoặc "Tập đoàn") tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày ("kỳ").

Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty và các công ty con cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Bổ nhiệm	Miễn nhiệm
Ông Hoàng Minh Hùng	Chủ tịch	19 tháng 4 năm 2024	-
Ông Ngô Đức Vũ	Thành viên	28 tháng 9 năm 2022	19 tháng 5 năm 2025
Ông Trịnh Đức Hoàng	Thành viên	19 tháng 5 năm 2025	-
Ông Lều Mạnh Huy	Thành viên	28 tháng 9 năm 2022	-
Bà Phan Thùy Giang	Thành viên	28 tháng 9 năm 2022	-
Ông Nguyễn Xuân Giao	Thành viên	17 tháng 4 năm 2019	-
Ông Roberto Jose Rialp Locsin	Thành viên	24 tháng 11 năm 2023	-
Bà Nguyễn Thị Ngọc Hà	Thành viên	24 tháng 11 năm 2023	-
Ông Celso III Caragay Tagle	Thành viên	28 tháng 6 năm 2024	-
Ông Bùi Đức Trung	Thành viên	28 tháng 6 năm 2024	-

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Bổ nhiệm	Miễn nhiệm
Ông Lều Mạnh Huy	Tổng Giám đốc	14 tháng 9 năm 2023	-
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	1 tháng 10 năm 2023	-
Bà Nguyễn Thị Ngọc Hà	Phó Tổng Giám đốc	24 tháng 11 năm 2023	-
Ông Trịnh Đức Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	14 tháng 2 năm 2025	-
Ông Nguyễn Khánh Duy	Giám đốc Vận hành kỹ thuật	1 tháng 10 năm 2023	-

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Bổ nhiệm	Miễn nhiệm
Bà Giang Thị Ngọc Bích	Trưởng ban	23 tháng 5 năm 2025	-
Bà Giang Thị Ngọc Bích	Thành viên	19 tháng 5 năm 2025	23 tháng 5 năm 2025
Bà Azerina Macalinga Bundoc	Trưởng ban	8 tháng 1 năm 2025	19 tháng 5 năm 2025
Bà Azerina Macalinga Bundoc	Thành viên	28 tháng 6 năm 2024	8 tháng 1 năm 2025
Ông Aldrin DaNo Nool	Thành viên	19 tháng 5 năm 2025	-
Bà Phạm Thị Loan	Thành viên	19 tháng 5 năm 2025	-
Bà Huỳnh Thị Bảo Trâm	Thành viên	27 tháng 4 năm 2023	19 tháng 5 năm 2025
Bà Lê Thị Liên	Thành viên	28 tháng 6 năm 2024	19 tháng 5 năm 2025

Người đại diện theo pháp luật

Họ và tên	**Chức vụ**
Ông Lều Mạnh Huy	Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Minh Hùng	Chủ tịch HĐQT

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày. Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về việc Công ty và các công ty con tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- Kiểm soát và điều hành Công ty và các công ty con hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên các báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và các công ty con, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty và các công ty con tuân thủ theo các yêu cầu trên trong việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ, cùng với các thuyết minh đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 29 tháng 8 năm 2025

(Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh, Phó Tổng Giám đốc được Ông Lều Mạnh Huy, Tổng Giám đốc và đại diện theo pháp luật của Công ty ủy quyền ký báo cáo tài chính của Công ty theo Giấy ủy quyền số 01/2024/SGW/UQ ngày 1 tháng 3 năm 2024).

Grant Thornton (Vietnam) Limited
18th Floor
Hoa Binh International Office Building
106 Hoang Quoc Viet Street
Cau Giay District, Hanoi
Vietnam

T +84 24 3850 1686
F +84 24 3850 1688

Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ

của Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn và các công ty con

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Số 25-11-065-2

Kính gửi: Hội đồng Quản trị, các Cổ đông
Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn ("Công ty") và các công ty con, được lập ngày 29 tháng 8 năm 2025, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, cùng với bản tóm tắt các chính sách kế toán quan trọng và các thuyết minh khác, như được trình bày từ trang 5 đến trang 33.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

CÔNG TY TNHH GRANT THORNTON (VIỆT NAM)

Lê Thế Việt
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0821-2023-068-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 29 tháng 8 năm 2025

© 2025 Grant Thornton (Vietnam) Limited. All rights reserved.

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

	Thuyết minh	Mã số	30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn		100	**1.094.506.773.488**	962.675.756.268
Tiền và các khoản tương đương tiền	5	110	**54.172.551.740**	294.546.348.789
Tiền		111	**7.972.551.740**	257.879.111.118
Các khoản tương đương tiền		112	**46.200.000.000**	36.667.237.671
Đầu tư tài chính ngắn hạn		120	**500.000.000**	16.270.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	123	**500.000.000**	16.270.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn		130	**1.002.607.026.231**	602.538.176.204
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	131	**22.816.078.199**	19.629.737.999
Trả trước cho người bán ngắn hạn		132	**1.234.856.565**	2.193.884.871
Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	135	**993.161.134.593**	620.661.134.593
Phải thu ngắn hạn khác	9	136	**60.923.149.162**	35.584.126.933
Dự phòng các phải thu ngắn hạn khó đòi	10	137	**(75.528.192.288)**	(75.530.708.192)
Hàng tồn kho	11	140	**17.728.234.986**	16.569.739.861
Hàng tồn kho		141	**17.728.234.986**	16.569.739.861
Tài sản ngắn hạn khác		150	**19.498.960.531**	32.751.491.414
Chi phí trả trước ngắn hạn	12	151	**1.383.889.584**	3.254.941.231
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152	**8.343.785.957**	8.570.830.408
Thuế và các khoản khác phải thu từ Nhà nước	19	153	**9.771.284.990**	9.766.253.990
Tài sản ngắn hạn khác	13	155	**-**	11.159.465.785
Tài sản dài hạn		200	**1.813.238.177.348**	1.889.058.133.530
Các khoản phải thu dài hạn		210	**39.175.000.000**	39.110.000.000
Trả trước cho người bán dài hạn		212	**100.000.000**	100.000.000
Phải thu dài hạn khác	9	216	**39.075.000.000**	39.010.000.000
Tài sản cố định		220	**1.624.483.657.883**	1.664.351.525.939
Tài sản cố định hữu hình	14	221	**1.623.625.200.270**	1.662.003.710.601
- Nguyên giá		*222*	***2.652.075.722.496***	*2.640.801.649.797*
- Giá trị hao mòn lũy kế		*223*	***(1.028.450.522.226)***	*(978.797.939.196)*
Tài sản cố định vô hình	15	227	**858.457.613**	2.347.815.338
- Nguyên giá		*228*	***4.823.572.271***	*6.031.923.271*
- Giá trị hao mòn lũy kế		*229*	***(3.965.114.658)***	*(3.684.107.933)*
Tài sản dở dang dài hạn		240	**2.962.220.751**	1.363.914.744
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242	**2.962.220.751**	1.363.914.744
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	6	250	**106.000.000.000**	143.153.395.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		253	**143.153.395.000**	143.153.395.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		254	**(37.153.395.000)**	-
Tài sản dài hạn khác		260	**40.617.298.714**	41.079.297.847
Chi phí trả trước dài hạn	12	261	**9.891.452.367**	7.515.176.651
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	16	263	**4.418.417.571**	4.503.902.095
Lợi thế thương mại	17	269	**26.307.428.776**	29.060.219.101
Tổng tài sản		270	**2.907.744.950.836**	2.851.733.889.798

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

	Thuyết Minh	Mã số	30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
NGUỒN VỐN				
Nợ phải trả		300	**1.459.444.688.742**	1.373.124.721.603
Nợ ngắn hạn		310	**468.027.147.515**	360.131.835.092
Phải trả người bán ngắn hạn	18	311	**33.360.936.429**	30.028.978.009
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312	**1.902.371.479**	1.441.795.013
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	313	**3.169.420.376**	4.745.087.534
Phải trả người lao động		314	**2.879.315.922**	3.493.678.901
Chi phí phải trả ngắn hạn	20	315	**10.180.035.932**	11.246.861.923
Phải trả ngắn hạn khác	21	319	**131.698.896.659**	13.473.266.369
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	320	**282.822.417.669**	295.330.118.853
Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322	**2.013.753.049**	372.048.490
Nợ dài hạn		330	**991.417.541.227**	1.012.992.886.511
Chi phí phải trả dài hạn	20	333	**44.932.674.367**	41.727.969.317
Phải trả dài hạn khác	21	337	**489.910.155.229**	492.690.205.563
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	338	**443.151.606.012**	465.151.606.012
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	33	341	**13.423.105.619**	13.423.105.619
Vốn chủ sở hữu		400	**1.448.300.262.094**	1.478.609.168.195
Vốn chủ sở hữu	23, 24	410	**1.448.300.262.094**	1.478.609.168.195
Vốn cổ phần	24	411	**645.221.040.000**	645.221.040.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		*411a*	***645.221.040.000***	*645.221.040.000*
Thặng dư vốn cổ phần		412	**161.811.551.600**	161.811.551.600
Quỹ đầu tư phát triển		418	**18.624.927.512**	17.226.971.088
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421	**519.381.479.472**	549.707.636.593
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		*421a*	***547.307.854.473***	*5.098.435.217*
- (Lỗ)/LNST chưa phân phối năm nay		*421b*	***(27.926.375.001)***	*544.609.201.376*
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	23	429	**103.261.263.510**	104.641.968.914
Tổng nguồn vốn		440	**2.907.744.950.836**	2.851.733.889.798

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Nguyễn Thị Hồng Hạnh	**Hồ Thị Xuân**	**Nguyễn Thị Thanh Bình**
Phó Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

	Thuyết minh	Mã số	**Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025**	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
			VNĐ	VNĐ
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	01	**144.321.587.315**	133.563.894.512
Các khoản giảm trừ doanh thu		02	**-**	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10	**144.321.587.315**	133.563.894.512
Giá vốn hàng bán	27, 32	11	**(135.633.303.309)**	(122.759.374.624)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	**8.688.284.006**	10.804.519.888
Doanh thu hoạt động tài chính	28	21	**69.785.862.103**	92.929.873.437
Chi phí tài chính	29	22	**(76.233.112.990)**	(40.037.279.382)
- Trong đó: Chi phí lãi vay		*23*	***(32.450.372.859)***	*(37.073.951.498)*
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		24	**-**	(44.920.621.528)
Chi phí bán hàng	30, 32	25	**(8.139.517.239)**	(6.819.110.286)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	31, 32	26	**(16.605.031.315)**	(14.687.887.663)
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh		30	**(22.503.515.435)**	(2.730.505.534)
Thu nhập khác		31	**1.609.027.115**	554.518.023
Chi phí khác		32	**(90.492.183)**	(14.149.356)
Lợi nhuận khác		40	**1.518.534.932**	540.368.667
Tổng lỗ kế toán trước thuế	33	50	**(20.984.980.503)**	(2.190.136.867)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	33	51	**(2.949.561.487)**	(2.487.501.153)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	33	52	**-**	510.000.000
Lỗ sau thuế TNDN	23	60	**(23.934.541.990)**	(4.167.638.020)
Phân bổ cho:				
Lỗ sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	23	61	**(27.926.375.001)**	(8.764.257.100)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	23	62	**3.991.833.011**	4.596.619.080
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	25	70	**(433)**	(136)
Lỗ suy giảm trên cổ phiếu	25	71	**(351)**	(110)

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Nguyễn Thị Hồng Hạnh	**Hồ Thị Xuân**	**Nguyễn Thị Thanh Bình**
Phó Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ
(phương pháp gián tiếp)
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

	Thuyết minh	Mã số	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VNĐ
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lỗ trước thuế		01	**(20.984.980.503)**	(2.190.136.867)
Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định		02	**53.009.723.900**	47.188.901.552
Thay đổi các khoản dự phòng		03	**37.150.879.096**	(33.006.552.565)
Lãi từ hoạt động đầu tư		05	**(69.785.862.103)**	(46.620.705.823)
Chi phí lãi vay		06	**32.450.372.859**	37.073.951.498
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		08	**31.840.133.249**	2.445.457.795
Thay đổi các khoản phải thu		09	**135.444.984**	(55.467.898.687)
Thay đổi hàng tồn kho		10	**(1.073.010.601)**	3.028.238.821
Thay đổi các khoản phải trả		11	**104.436.113.896**	(53.751.740.999)
Thay đổi chi phí trả trước		12	**(505.224.069)**	(2.118.551.084)
Tiền lãi vay đã trả		14	**(15.097.011.950)**	28.979.534.069
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		15	**(4.508.352.397)**	(1.612.417.444)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		17	**(322.659.547)**	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20	**114.905.433.565**	(78.497.377.529)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		21	**(13.830.656.446)**	(9.168.244.679)
Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác		23	**(469.500.000.000)**	(6.840.000.000)
Tiền thu bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		24	**112.770.000.000**	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		26	**40.248.000.000**	1.707.370.939
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		27	**13.951.127.016**	87.415.407.134
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		30	**(316.361.529.430)**	73.114.533.394
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay		33	**19.448.112.036**	219.002.445.049
Tiền chi trả nợ gốc vay		34	**(53.955.813.220)**	(195.828.188.669)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		36	**(4.410.000.000)**	(2.632.119.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		40	**(38.917.701.184)**	20.542.137.380
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		50	**(240.373.797.049)**	15.159.293.245
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	5	60	**294.546.348.789**	8.411.427.643
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	70	**54.172.551.740**	23.570.720.888

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Nguyễn Thị Hồng Hạnh	**Hồ Thị Xuân**	**Nguyễn Thị Thanh Bình**
Phó Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty và các công ty con

Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0303476454 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 8 năm 2004.

Ngày 14 tháng 4 năm 2025, Công ty nhận Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0303476454 thay đổi lần thứ 23 để thay đổi thông tin của người đại diện theo pháp luật.

Vốn điều lệ của Công ty là 645.221.040.000 VNĐ (bằng chữ: Sáu trăm bốn mươi lăm tỷ hai trăm hai mươi mốt triệu không trăm bốn mươi nghìn đồng).

Tổng số cổ phần là: 64.522.104 cổ phần.

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng. Mã cổ phiếu: SII, được đăng ký giao dịch trên sàn Upcom, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Buôn bán máy móc thiết bị và phụ tùng máy móc khác.

Trong kỳ, hoạt động chính của Công ty là vận hành hệ thống mạng lưới cung cấp nước sạch, đầu tư và cung cấp dịch vụ liên quan đến ngành nước sinh hoạt.

Trụ sở chính của Công ty là Tòa nhà Tasco, 220 Bis Nguyễn Hữu Cảnh, Phường Thạnh Mỹ Tây, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty và các công ty con có 265 nhân viên (31 tháng 12 năm 2024: 272 nhân viên).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có các công ty con và công ty liên kết như sau:

STT	*Tên công ty*	*Địa chỉ*	*Hoạt động chính*	*Tỷ lệ lợi ích (%)*	*Tỷ lệ biểu quyết (%)*
I – Công ty con					
1	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	*51*	*51*
2	Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kia	Tỉnh Lâm Đồng	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	*90*	*90*
3	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi	TP. Hồ Chí Minh	Vận hành mạng lưới cung cấp nước sạch	*100*	*100*
4	Công ty Cổ phần nước Sài Gòn – An Khê	Tỉnh Gia Lai	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	*77,33*	*77,33*
II - Công ty liên kết					
1	Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Pleiku	Tỉnh Gia Lai	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	*49*	*49*

2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty và các công ty con bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025.

2.2 Đơn vị tiền tệ

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con được lập trên đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam ("VNĐ").

3. Cơ sở lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

3.1 Cơ sở lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 202/2014/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

3.2 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được hợp nhất trên cơ sở báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn và báo cáo tài chính của các công ty con như trình bày ở Thuyết minh số 1.

3.3 Công ty con

Công ty con là công ty mà Công ty có quyền chi phối và kiểm soát về các chính sách tài chính và hoạt động với mục đích nhằm thu được lợi ích kinh tế cho Công ty từ hoạt động của công ty đó. Quyền kiểm soát được xác định thông qua quyền biểu quyết và tỷ lệ góp vốn.

Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày Công ty đạt được quyền kiểm soát đến ngày mất quyền kiểm soát. Chính sách kế toán của công ty con được điều chỉnh phù hợp với các chính sách kế toán áp dụng tại Công ty mẹ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là một phần của kết quả hoạt động kinh doanh và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định theo tỉ lệ tương ứng với lợi ích mà Công ty không nắm giữ. Lợi ích này được xác định dựa trên phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát đối với giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả của công ty con được thành lập. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con sẽ được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Các thay đổi quyền sở hữu trong công ty con mà không dẫn đến việc đạt được hay mất đi quyền kiểm soát ở các công ty con được hạch toán theo phương pháp giao dịch vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này thì khác biệt giữa khoản tiền đầu tư trả thêm hay giảm đi và tỷ lệ sở hữu thay đổi tương ứng trên giá trị ghi sổ tài sản thuần của công ty con sẽ được ghi nhận là giao dịch giữa lợi ích của các cổ đông của Công ty. Giá trị ghi sổ của các tài sản và nghĩa vụ của công ty con ghi nhận trước đây được giữ nguyên.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý, là ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Số chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý công ty con và giá trị ghi sổ còn lại của tài sản trừ đi nợ phải trả của công ty con này tại ngày thanh lý được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất như khoản lãi, lỗ thanh lý công ty con. Giá trị còn lại của khoản đầu tư tại ngày thanh lý được tính toán theo phương pháp giá gốc.

3.4 Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Chính sách kế toán áp dụng

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng cũng như các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và các khoản tiền ký quỹ kỹ cược tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có khả năng không thu hồi được các khoản đầu tư này. Tổn thất từ việc không thu hồi được khoản đầu tư, nếu chưa được trích lập dự phòng, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là các công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, đi kèm là việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con hay khoản đầu tư vào công ty liên doanh. Ảnh hưởng đáng kể là khả năng tham gia vào việc đưa ra quyết định về chính sách tài chính hay hoạt động nhưng không kiểm soát chúng.

Trong các báo cáo tài chính hợp nhất, đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Phương pháp vốn chủ sở hữu là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Các khoản lợi ích nhận được từ công ty liên kết được ghi nhận như khoản giảm trừ vào giá trị còn lại của khoản đầu tư. Các khoản điều chỉnh giá trị còn lại được thực hiện khi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn thay đổi do thay đổi trong vốn chủ sở hữu của công ty liên kết.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Công ty và các công ty con trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

4.5 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên cho đến khi đáo hạn. Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Sau đó, các khoản cho vay được đánh giá theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản cho vay khó đòi. Dự phòng cho vay khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Tổng Giám đốc trên các khoản cho vay có dấu hiệu không có khả năng thu hồi. Các khoản cho vay được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm, chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v..) có thể xảy ra đối với vật tư tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

Nguyên giá

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì nguyên giá ban đầu được tính bằng cách lấy tổng các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng trừ đi giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình. Nguyên giá TSCĐ hình thành qua xây dựng cơ bản bao gồm cả chi phí lắp đặt, chạy thử trừ giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	4 – 40
Máy móc, thiết bị	3 – 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 – 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 8
Tài sản cố định khác	15

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

4.8 Thuê hoạt động

Việc thuê tài sản trong đó phần lớn tất cả các lợi ích và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được ghi nhận là khoản thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ phát sinh chi phí.

4.9 Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

4.10 Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dang bao gồm chi phí nhà cửa, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc xây dựng và lắp đặt đã hoàn thành và tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự định mà khi đó các chi phí liên quan mới được chuyển thành tài sản cố định hữu hình.

4.11 Chi phí trả trước

Công cụ, dụng cụ

Công cụ, dụng cụ bao gồm tài sản được Công ty nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu đồng và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 quy định về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 1 năm đến 3 năm.

Chi phí thay thế đồng hồ đo nước

Chi phí thay thế đồng hồ đo nước định kỳ được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm đến 5 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản

Chi phí sửa chữa tài sản bao gồm các chi phí sửa chữa cơ sở hạ tầng, vật kiến trúc, phương tiện vận tải truyền dẫn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 3 năm.

4.12 Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn là các thiết bị, vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản nhưng không đủ tiêu chuẩn để phân loại là tài sản cố định và có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường nên không được phân loại là hàng tồn kho. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá.

4.13 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng (nếu có) của bên bị mua. Tài sản là lợi thế thương mại được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 10 năm.

Lợi thế thương mại âm (phát sinh khi phần sở hữu của Tập đoàn trên giá trị hợp lý của tài sản thuần vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh) được ghi nhận trực tiếp như một khoản lãi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại ngày mua.

Lãi, lỗ thanh lý công ty con bao gồm cả phần xóa sổ lợi thế thương mại còn lại tại ngày bán.

4.14 Nợ phải trả và chi phí trích trước

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty và các công ty con đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt (kể cả khi thời gian xây dựng và lắp đặt dưới 12 tháng) thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

4.16 Các khoản dự phòng nợ phải trả

Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Công ty và các công ty con sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Tổng

Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

4.17 Lợi ích nhân viên

Công ty và các công ty con không tham gia bất kỳ quỹ phúc lợi nào cho người lao động ngoại trừ các khoản phúc lợi bắt buộc của Chính phủ Việt Nam theo các quy định phát luật hiện hành về lao động, việc làm và các lĩnh vực có liên quan, được quản lý bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam thông qua các cơ quan Bảo hiểm Xã hội địa phương. Các khoản phúc lợi bắt buộc này bao gồm bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp. Tại cơ quan bảo hiểm xã hội địa phương, Công ty và các công ty con chi trả phần nghĩa vụ của mình về các khoản phú lợi bắt buộc này và thay mặt đối tượng tham gia các khoản phúc lợi bắt buộc thanh toán phần nghĩa vụ thuộc về họ.

Đối tượng tham gia, phương thức tính toán, kê khai và chi trả các nghĩa vụ liên quan đến các khoản phúc lợi bắt buộc được thực hiện cho từng giai đoạn cụ thể căn cứ các quy định hiện hành có liên quan. Công ty và các công ty con không có nghĩa vụ chi trả đối với quỹ phúc lợi hưu trí dành cho nhân viên.

Công ty và các công ty con không tham gia bất kỳ quỹ phúc lợi với mức phúc lợi xác định nào.

4.18 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty và các công ty con và được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn cổ phần
Vốn cổ phần thể hiện giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần
Thặng dư nhận được từ việc phát hành cổ phiếu được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành cổ phiếu được khấu trừ khỏi phần thặng dư, cấn trừ với bất kỳ khoản trợ cấp thuế thu nhập nào.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(Lỗ lũy kế)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(lỗ lũy kế) phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập lũy kế của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

Quỹ đầu tư phát triển
Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

4.20 Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

4.21 Doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa
Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu tiền, ước tính hợp lý của giá vốn hoặc khả năng hàng hóa bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ
Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ hoàn thành được xác định dựa trên việc đánh giá các công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi của các khoản phải thu.

Thu nhập cổ tức
Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty và các công ty con được xác lập.

Thu nhập tiền lãi
Thu nhập tiền lãi gồm lãi tiền gửi ngân hàng và lãi cho vay được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở theo tỉ lệ thời gian sử dụng phương pháp lãi suất hiệu lực.

4.22 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Nghĩa vụ/Tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nghĩa vụ thuế trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bảng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

4.23 Lãi/lỗ trên mỗi cổ phiếu

Lãi/lỗ cơ bản trên mỗi cổ phiếu
Lãi/lỗ cơ bản được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân phối cho các cổ đông phổ thông sau khi đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi trên số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi/lỗ suy giảm trên mỗi cổ phiếu
Lãi/lỗ suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách điều chỉnh số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu giả sử tất cả cổ phiếu suy giảm tiềm năng sẽ được chuyển đổi.

4.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

4.25 Báo cáo bộ phận

Mỗi bộ phận là một hợp phần riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm và dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế đặc trưng (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với bộ phận khác.

Ban Tổng Giám đốc cho rằng, Công ty và các công ty con chủ yếu hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh là sản xuất và kinh doanh nước sạch và các dịch vụ liên quan và trong một khu vực địa lý là lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty và các công ty con không lập báo cáo theo bộ phận.

4.26 Các sự kiện tiềm tàng

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi dẫn đến suy giảm lợi ích kinh tế.

Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

4.27 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Công ty và các công ty con tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

4.28 Phân loại tài sản và nợ phải trả thành ngắn hạn hoặc dài hạn

Tài sản và nợ phải trả được phân loại thành ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo kỳ hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả đó tại ngày của bảng cân đối kế toán, ngoại trừ cách thức phân loại đặc thù và/hoặc đã được định trước trong Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

4.29 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30 tháng 6 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Tiền		
Tiền mặt tại quỹ	**1.182.109.968**	1.181.297.047
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	**6.790.441.772**	256.697.814.071
	7.972.551.740	257.879.111.118
Các khoản tương đương tiền		
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn dưới 3 tháng (i)	**39.300.000.000**	29.767.237.671
Hợp đồng hợp tác đầu tư dưới 3 tháng (ii)	**6.900.000.000**	6.900.000.000
	46.200.000.000	36.667.237.671
	54.172.551.740	294.546.348.789

(i) Các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn không quá 3 tháng với lãi suất từ 2.7% đến 4.75%/năm.

(ii) Các hợp đồng Hợp tác đầu tư với đối tác tổ chức với mục tiêu "Đầu tư hoặc tìm kiếm cơ hội đầu tư thu lợi nhuận" có kỳ hạn không quá 3 tháng với lãi suất 7%/năm.

6. Các khoản đầu tư tài chính

6.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30 tháng 6 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
	Giá gốc	Giá gốc
	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	**500.000.000**	16.270.000.000

(i) Các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm với lãi suất từ 4% đến 5%/năm.

6.2 Đầu tư tài chính dài hạn

Tại ngày 30 tháng 6, Công ty có các khoản đầu tư vào các đơn vị khác như sau:

	30 tháng 6 năm 2025		31 tháng 12 năm 2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	**44.100.000.000**	**-**	44.100.000.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần B.O.O Nước Thủ Đức (i)	**143.153.395.000**	**106.000.000.000**	143.153.395.000	143.153.395.000

Chi tiết góp vốn vào đơn vị khác:

	30 tháng 6 năm 2025		31 tháng 12 năm 2024	
	Tỷ lệ vốn sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ vốn sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
	%	%	%	%
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	**49%**	**49%**	49%	49%
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần B.O.O Nước Thủ Đức	**7,33%**	**7,33%**	7,33%	7,33%

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30 tháng 6 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Khách hàng sử dụng nước sạch ở địa bàn Củ Chi	**6.146.573.674**	7.279.589.517
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng	**15.881.973.820**	11.068.017.786
Các khách hàng khác	**787.530.705**	1.282.130.696
	22.816.078.199	19.629.737.999

8. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku (i)	**117.161.134.593**	119.661.134.593
Công ty Cổ phần Đầu tư T&D Việt Nam (ii)	**50.000.000.000**	50.000.000.000
Công ty Cổ phần VII Land (iii)	**71.000.000.000**	71.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển ANA (iv)	**345.000.000.000**	220.000.000.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Bình An An (v)	**160.000.000.000**	160.000.000.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Bảo Phúc (vi)	**150.000.000.000**	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Nền tảng ETC (vii)	**100.000.000.000**	-
	993.161.134.593	620.661.134.593

(i) Khoản hỗ trợ vốn với lãi suất áp dụng trong năm là 10,5%/năm, sẽ đáo hạn vào ngày 30 tháng 12 năm 2025.

(ii) Khoản hỗ trợ vốn trị giá 50 tỷ VNĐ với lãi suất trong hạn là 8,5%/năm theo Hợp đồng số 360/2024/HTV/T&D ngày 13 tháng 12 năm 2024, sẽ đáo hạn vào ngày 13 tháng 12 năm 2025. Khoản hỗ trợ vốn được đảm bảo bằng các nghĩa vụ thanh toán của Tập đoàn theo Hợp đồng chuyển nhượng tài sản hình thành trong tương lai số 01/2024/HĐ-DANKIA-ATIS với Công ty Cổ phần ATIS và 1.170.439 cổ phần của Công ty Cổ phần Tasco Auto.

(iii) Khoản hỗ trợ vốn trị giá 71 tỷ VNĐ với lãi suất trong hạn là 8,5%/năm theo Hợp đồng số 1212/2024/HTV/DKA-VIIL ngày 13 tháng 12 năm 2024, sẽ đáo hạn vào ngày 13 tháng 12 năm 2025.

Khoản hỗ trợ vốn được đảm bảo bằng các nghĩa vụ thanh toán của Tập đoàn theo Hợp đồng chuyển nhượng tài sản hình thành trong tương lai số 01/2024/HĐ-DANKIA-ATIS với Công ty Cổ phần ATIS và 1.170.439 cổ phần của Công ty Cổ phần Tasco Auto.

(iv) Số dư cuối kỳ bao gồm:

- Khoản cho vay vốn trị giá 220 tỷ VNĐ với lãi suất trong hạn là 11%/năm theo Hợp đồng số 3112/2024 SII - ANA ngày 31 tháng 12 năm 2024. Theo Phụ lục số 2 ký ngày 27 tháng 6 năm 2025, khoản cho vay sẽ đáo hạn vào ngày 30 tháng 9 năm 2025. Khoản cho vay được đảm bảo bằng 17% phần vốn góp của ông Vũ Anh Tuấn tại Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng TNG với giá trị 221 tỷ VNĐ, khoản vốn góp này không được chuyển nhượng hay thế chấp nếu không có sự đồng ý của Công ty;
- Khoản cho vay vốn trị giá 125 tỷ VNĐ với lãi suất trong hạn là 11%/năm theo Hợp đồng số 1106/2025 SII - ANA ngày 11 tháng 6 năm 2025. Theo Phụ lục số 1 ký ngày 11 tháng 7 năm 2025, khoản cho vay sẽ đáo hạn vào ngày 11 tháng 10 năm 2025. Khoản cho vay được đảm bảo bằng 9,62% phần vốn góp của ông Nguyễn Việt Hà tại Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng TNG với giá trị 125 tỷ VNĐ, khoản vốn góp này không được chuyển nhượng hay thế chấp nếu không có sự đồng ý của Công ty.

(v) Khoản cho vay vốn trị giá 160 tỷ VNĐ với lãi suất trong hạn là 11%/năm theo Hợp đồng số 3112/2024 SII - BAA ngày 31 tháng 12 năm 2024. Theo Phụ lục số 2 ký ngày 27 tháng 6 năm 2025, khoản cho vay sẽ đáo hạn vào ngày 30 tháng 9 năm 2025. Khoản cho vay được đảm bảo bằng 12,5% phần vốn góp của bà Hoàng Thị Hồng Nhung tại Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng TNG với giá trị 162,5 tỷ VNĐ, khoản vốn góp này không được chuyển nhượng hay thế chấp nếu không có sự đồng ý của Công ty.

(vi) Khoản cho vay vốn trị giá 150 tỷ VNĐ với lãi suất trong hạn là 11%/năm theo Hợp đồng số 1702/2025 SII - BP ngày 17 tháng 2 năm 2025. Theo Phụ lục số 3 ký ngày 17 tháng 8 năm 2025, khoản cho vay sẽ đáo hạn vào ngày 17 tháng 11 năm 2025. Khoản cho vay được đảm bảo bằng 12% phần vốn góp của ông Nguyễn Hồng Giang tại Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng TNG với giá trị 150 tỷ VNĐ, khoản vốn góp này không được chuyển nhượng hay thế chấp nếu không có sự đồng ý của Công ty.

(vii) Khoản cho vay vốn trị giá 100 tỷ VNĐ với lãi suất trong hạn là 11%/năm theo Hợp đồng số 0304/2025 SII - ETC ngày 3 tháng 4 năm 2025. Theo Phụ lục số 2 ký ngày 3 tháng 7 năm 2025, khoản cho vay sẽ đáo hạn vào ngày 3 tháng 10 năm 2025. Khoản cho vay được đảm bảo bằng 1,5% phần vốn góp của ông Vũ Anh Tuấn và 6,38% phần vốn góp của ông Nguyễn Việt Hà tại Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng TNG với giá trị lần lượt là 17 tỷ VNĐ và 83 tỷ VNĐ, các khoản vốn góp này không được chuyển nhượng hay thế chấp nếu không có sự đồng ý của Công ty.

9. Phải thu khác

	30 tháng 6 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn		
Phải thu tiền lãi	**40.899.526.583**	3.833.335.614
Tạm ứng cho nhân viên	**10.077.417.188**	9.778.957.358
Các khoản hợp tác đầu tư (*)	**6.000.000.000**	6.000.000.000
Khoản phải thu chuyển nhượng cổ phần	**3.500.000.000**	3.500.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư nước Tân Hiệp - cổ tức được chia	**-**	10.320.000.000
Khác	**446.205.391**	2.151.833.961
	60.923.149.162	35.584.126.933
Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	**75.000.000**	10.000.000
Các khoản hợp tác đầu tư (*)	**39.000.000.000**	39.000.000.000
	39.075.000.000	39.010.000.000
	99.998.149.162	74.594.126.933

(*) Phản ánh hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Đầu tư T&D với mục đích đầu tư cổ phiếu của các Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh nước sạch và đầu tư vào các dự án xây dựng các nhà máy nước sạch với thời hạn từ 1 năm đến 3 năm. Khoản hợp tác đầu tư có tỷ suất chi phí cơ hội là 9%/năm. Khoản hợp tác đầu tư được đảm bảo bằng các nghĩa vụ thanh toán của Tập đoàn theo Hợp đồng chuyển nhượng tài sản hình thành trong tương lai số 01/2024/HĐ-DANKIA-ATIS với Công ty Cổ phần ATIS và 1.170.439 cổ phần của Công ty Cổ phần Tasco Auto.

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30 tháng 6 năm 2025			31 tháng 12 năm 2024		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Phải thu ngắn hạn của khách hàng quá hạn						
Khách hàng sử dụng nước sạch ở địa bàn Củ Chi	**5.526.180.781**	**152.140.975**	**(5.374.039.806)**	5.526.180.781	152.140.975	(5.374.039.806)
Khách hàng sử dụng nước sạch ở địa bàn tỉnh Gia Lai	**356.481.353**	**92.092.103**	**(264.389.250)**	356.481.353	89.576.199	(266.905.154)
	5.882.662.134	**244.233.078**	**(5.638.429.056)**	5.882.662.134	241.717.174	(5.640.944.960)
Phải thu về cho vay ngắn hạn quá hạn						
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn – Pleiku	**119.661.134.593**	**58.182.462.092**	**(61.478.672.501)**	119.661.134.593	58.182.462.092	(61.478.672.501)
	119.661.134.593	**58.182.462.092**	**(61.478.672.501)**	119.661.134.593	58.182.462.092	(61.478.672.501)
Phải thu khác quá hạn						
Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phần CTCP Nước Sài Gòn An Khê – Ông Đinh Thái Phiên	**800.000.000**	**-**	**(800.000.000)**	800.000.000	-	(800.000.000)
Phải thu các khoản tạm ứng cho nhân viên – Lê Minh Châu	**5.372.000.000**	**-**	**(5.372.000.000)**	5.372.000.000	-	(5.372.000.000)
Phải thu các khoản tạm ứng cho các nhân viên khác	**2.239.090.731**	**-**	**(2.239.090.731)**	2.239.090.731	-	(2.239.090.731)
	8.411.090.731	**-**	**(8.411.090.731)**	8.411.090.731	-	(8.411.090.731)
	133.954.887.458	**58.426.695.170**	**(75.528.192.288)**	133.954.887.458	58.424.179.266	(75.530.708.192)

Tình hình biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Số dư tại ngày đầu kỳ/năm	**(75.530.708.192)**	(114.213.079.188)
Trích lập dự phòng	**-**	(226.171.010)
Hoàn nhập dự phòng	**2.515.904**	38.908.542.006
Số dư tại cuối kỳ/năm	**(75.528.192.288)**	(75.530.708.192)

11. Hàng tồn kho

	30 tháng 6 năm 2025		31 tháng 12 năm 2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	**15.880.825.992**	**-**	14.979.026.409	-
Công cụ, dụng cụ	**1.847.408.994**	**-**	1.590.713.452	-
	17.728.234.986	**-**	16.569.739.861	-

12. Chi phí trả trước

	30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
Ngắn hạn		
Nước mua buôn	-	1.988.372.149
Công cụ, dụng cụ	**283.359.022**	223.479.402
Phí bảo hiểm	**108.520.227**	59.165.428
Khác	**992.010.335**	983.924.252
	1.383.889.584	3.254.941.231
Dài hạn		
Chi phí thay thế đồng hồ đo nước	**2.529.643.366**	1.019.777.349
Chi phí sửa chữa tài sản	**3.335.634.976**	2.832.361.688
Công cụ, dụng cụ	**2.809.540.544**	2.668.550.255
Khác	**1.216.633.481**	994.487.359
	9.891.452.367	7.515.176.651
	11.275.341.951	10.770.117.882

13. Tài sản ngắn hạn khác

	30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
Khoản đầu tư chờ chuyển nhượng	-	11.159.465.785

Ngày 18 tháng 11 năm 2024, Công ty đã ký Hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ cổ phần nắm giữ tại Công ty Cổ phần Đầu tư nước Tân Hiệp ("Tân Hiệp"). Ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đã hoàn tất thủ tục chuyển nhượng 95% số cổ phần Công ty nắm giữ tại Tân Hiệp (tương đương với 40,85% vốn cổ phần của Tân Hiệp) cho bên nhận chuyển nhượng. Công ty phân loại giá trị của số cổ phần còn lại sang khoản mục tài sản ngắn hạn khác. Trong kỳ, Công ty đã hoàn thành việc chuyển nhượng số cổ phần còn lại này vào ngày 21 tháng 4 năm 2025.

14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Khác VNĐ	**Tổng** **VNĐ**
Nguyên giá						
1 tháng 1 năm 2025	266.176.706.958	194.701.004.915	2.174.984.435.117	4.428.964.555	510.538.252	**2.640.801.649.797**
Mua mới trong năm	-	341.166.700	-	-	43.045.243	**384.211.943**
Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	653.595.833	4.633.883.660	6.560.659.003	-	-	**11.848.138.496**
Thanh lý	-	-	(958.277.740)	-	-	**(958.277.740)**
30 tháng 6 năm 2025	266.830.302.791	199.676.055.275	2.180.586.816.380	4.428.964.555	553.583.495	**2.652.075.722.496**
Giá trị hao mòn lũy kế						
1 tháng 1 năm 2025	(140.409.493.641)	(141.156.311.310)	(693.941.304.181)	(3.006.178.353)	(284.651.711)	**(978.797.939.196)**
Khấu hao trong năm	(5.608.626.922)	(3.434.472.906)	(40.532.794.836)	(226.836.450)	(9.564.872)	**(49.812.295.986)**
Thanh lý	-	-	159.712.956	-	-	**159.712.956**
30 tháng 6 năm 2025	(146.018.120.563)	(144.590.784.216)	(734.314.386.061)	(3.233.014.803)	(294.216.583)	**(1.028.450.522.226)**
Giá trị còn lại						
1 tháng 1 năm 2025	125.767.213.317	53.544.693.605	1.481.043.130.936	1.422.786.202	225.886.541	**1.662.003.710.601**
30 tháng 6 năm 2025	120.812.182.228	55.085.271.059	1.446.272.430.319	1.195.949.752	259.366.912	**1.623.625.200.270**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 53.333.345.578 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 48.914.506.465 VNĐ).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, tài sản cố định của Công ty và các công ty con với giá trị còn lại là 1.319.435.378.712 (31 tháng 12 năm 2024: 1.354.590.787.114 VNĐ) được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh 22).

Ngoài ra, một số tài sản cố định hữu hình khác dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay của đối tác Công ty tại Ngân hàng với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 72.660.230.595 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 75.820.402.495 VNĐ).

15. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm	Quyền sử dụng đất	**Tổng**
	VNĐ	VNĐ	**VNĐ**
Nguyên giá			
1 tháng 1 năm 2025	4.823.572.271	1.208.351.000	**6.031.923.271**
Phân loại sang chi phí trả trước	-	(1.208.351.000)	**(1.208.351.000)**
30 tháng 6 năm 2025	4.823.572.271	-	**4.823.572.271**
Giá trị hao mòn luỹ kế			
1 tháng 1 năm 2025	(3.520.477.064)	(163.630.869)	**(3.684.107.933)**
Phân loại sang chi phí trả trước	-	163.630.869	**163.630.869**
Hao mòn trong năm	(444.637.594)	-	**(444.637.594)**
30 tháng 6 năm 2025	(3.965.114.658)	-	**(3.965.114.658)**
Giá trị còn lại			
1 tháng 1 năm 2025	1.303.095.207	1.044.720.131	**2.347.815.338**
30 tháng 6 năm 2025	858.457.613	-	**858.457.613**

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 có một số tài sản với nguyên giá là 282.800.000 VNĐ (31 tháng 12 năm 2024: 282.800.000 VNĐ) đã hết khấu hao nhưng vẫn còn đang sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 tài sản cố định vô hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 329.670.498 VNĐ (31 tháng 12 năm 2024: 1.658.725.875 VNĐ) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 22).

16. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	30 tháng 6 năm 2025		31 tháng 12 năm 2024	
	Giá gốc	**Dự phòng**	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	**VNĐ**	VNĐ	VNĐ
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	**4.418.417.571**	**-**	4.503.902.095	-

17. Lợi thế thương mại

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	**29.060.219.101**	8.276.954.664
Lợi thế thương mại tăng trong kỳ	**-**	23.542.249.326
Phân bổ trong kỳ/năm	**(2.752.790.325)**	(2.758.984.889)
Số dư cuối kỳ/năm	**26.307.428.776**	29.060.219.101

18. Phải trả người bán ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2025		31 tháng 12 năm 2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Phải trả người bán ngắn hạn là bên thứ ba				
Công ty Cổ phần Cấp nước Kênh Đông	**16.819.127.065**	**16.819.127.065**	16.911.000.178	16.911.000.178
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	**3.136.630.836**	**3.136.630.836**	3.136.630.836	3.136.630.836
Công ty CP Đầu tư Phát triển nhà Đà Nẵng	**4.391.276.636**	**4.391.276.636**	4.391.276.636	4.391.276.636
Phải trả cho các đối tượng khác	**6.291.049.959**	**6.291.049.959**	5.049.321.951	5.049.321.951
	30.638.084.496	**30.638.084.496**	29.488.229.601	29.488.229.601
Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh 34)				
Công ty Cổ phần DNP HAWACO Miền Nam	**912.887.620**	**912.887.620**	111.242.340	111.242.340
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	**1.809.964.313**	**1.809.964.313**	429.506.068	429.506.068
	2.722.851.933	**2.722.851.933**	540.748.408	540.748.408
	33.360.936.429	**33.360.936.429**	30.028.978.009	30.028.978.009

19. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	30 tháng 6 năm 2025	Trong kỳ		31 tháng 12 năm 2024
	Giá trị	Phải thu/Phải nộp	Thanh toán/Bù trừ	Giá trị
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Thuế phải thu				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	**88.315.032**	17.829.000	(12.798.000)	83.284.032
Thuế thu nhập doanh nghiệp	**9.682.969.958**	-	-	9.682.969.958
	9.771.284.990	17.829.000	(12.798.000)	9.766.253.990
Thuế phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	**198.882.361**	3.706.821.588	(3.799.890.283)	291.951.056
Thuế thu nhập doanh nghiệp	**1.977.462.245**	2.949.561.487	(4.508.352.397)	3.536.253.155
Thuế thu nhập cá nhân	**66.685.636**	592.734.468	(588.359.301)	62.310.469
Thuế tài nguyên	**84.085.080**	511.138.438	(509.369.181)	82.315.823
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	**842.305.054**	4.880.139.687	(4.810.091.664)	772.257.031
	3.169.420.376	12.640.395.668	(14.216.062.826)	4.745.087.534

20. Chi phí phải trả

	30 tháng 6 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn		
Trích trước lãi vay	**7.591.249.516**	7.307.004.497
Thưởng	**729.840.000**	2.596.664.998
Các khoản khác	**1.858.946.416**	1.343.192.428
	10.180.035.932	11.246.861.923
Dài hạn		
Chi phí lãi vay dài hạn (*)	**44.932.674.367**	41.727.969.317
	55.112.710.299	52.974.831.240

(*) Khoản chi phí lãi vay dài hạn phải trả Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Gia Lai (Thuyết minh 23) với thời hạn thanh toán vào năm 2032.

21. Phải trả khác

	30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
Ngắn hạn		
Phải trả khác bên liên quan (Thuyết minh 34)		
Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP - chi phí lãi vay	**12.198.986.301**	67.027.397
Phải trả khác bên thứ ba		
Phải trả theo hợp đồng chuyển nhượng tài sản (i)	**9.175.783.196**	8.609.505.688
Chi phí tài chính phải trả bên thứ ba (i)	**3.284.774.602**	3.370.073.979
Phải trả khoản tạm ứng chuyển nhượng cổ phần (ii)	**106.000.000.000**	
Khác	**1.039.352.560**	1.426.659.305
	119.499.910.358	13.406.238.972
	131.698.896.659	13.473.266.369
Dài hạn		
Phải trả khác bên liên quan (Thuyết minh 34)		
Manila Water South Asia Holdings Pte.Ltd - chi phí trả hộ	**11.054.988.504**	10.920.486.891
Manila Water South Asia Holdings Pte.Ltd (iii)	**154.350.000.000**	154.350.000.000
VIAC (No.1) Limited Partnership (iii)	**154.350.000.000**	154.350.000.000
	319.754.988.504	319.620.486.891
Phải trả khác bên thứ ba		
Phải trả theo hợp đồng chuyển nhượng tài sản (i)	**151.252.768.789**	155.985.072.049
Phải trả chi phí lãi vay ngân hàng (iv)	**18.902.397.936**	17.084.646.623
	170.155.166.725	173.069.718.672
	489.910.155.229	492.690.205.563

(i) Phản ánh khoản nợ tài chính phải trả cho khoản nhận tiền và tiền lãi phải trả theo hợp đồng chuyển nhượng tài sản hình thành trong tương lai với đối tác tổ chức. Hợp đồng có thời hạn thực hiện là 12 năm với lần chuyển giao cuối cùng vào ngày 10 tháng 4 năm 2036.

(ii) Phản ánh số tiền nhận theo Hợp đồng chuyển nhượng Cổ phần ngày 27 tháng 3 năm 2025. Theo đó, Công ty sẽ chuyển nhượng toàn bộ cổ phần nắm giữ tại Công ty Cổ phần B.O.O Nước Thủ Đức. Tại thời điểm của báo này, Công ty và bên mua đang hoàn thiện các thủ tục liên quan để thực hiện việc chuyển nhượng.

(iii) Số dư khoản phải trả cho các bên liên quan đến Hợp đồng nhận chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi. Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường ngày 24 tháng 11 năm 2023 và Hợp đồng mua bán cổ phần ngày 25 tháng 12 năm 2023, Công ty sẽ hoán đổi khoản nợ này thành cổ phần mới phát hành của Công ty, thời gian thực hiện không quá ngày 1 tháng 2 năm 2025. Tại ngày của báo cáo này, các bên vẫn đang trong quá trình thảo luận để phát hành cổ phần mới.

(iv) Khoản chi phí lãi vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh KCN Biên Hòa (thuyết minh 24), được Ngân hàng cơ cấu thời hạn thanh toán. Theo đó, 30% chi phí lãi vay phát sinh từ kỳ trả nợ Quý 1 năm 2023 đến ngày 25 tháng 10 năm 2027 sẽ được cộng dồn và chia đều thanh toán trong giai đoạn từ kỳ trả nợ ngày 25 tháng 1 năm 2028 đến kỳ ngày 27 tháng 1 năm 2031. Theo thông báo ngày 15 tháng 4 năm 2025 từ Ngân hàng, khoản 30% chi phí lãi vay phát sinh bắt đầu từ Quý 2 năm 2025 sẽ không được gia hạn thanh toán như kế hoạch nêu trên.

22. Vay và nợ thuê tài chính

	30 tháng 6 năm 2025		Trong kỳ			31 tháng 12 năm 2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Phân loại lại	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Vay ngắn hạn							
Ngân hàng Vietinbank – Chi nhánh KCN Biên Hoà (i)	-	-	19.448.112.036	(34.467.904.346)	-	15.019.792.310	15.019.792.310
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP (ii)	233.000.000.000	233.000.000.000	-	-	-	233.000.000.000	233.000.000.000
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro (iii)	3.810.326.543	3.810.326.543	-	-	-	3.810.326.543	3.810.326.543
	236.810.326.543	236.810.326.543	19.448.112.036	(34.467.904.346)	-	251.830.118.853	251.830.118.853
Vay dài hạn đến hạn trả							
Ngân hàng Vietinbank – Chi nhánh KCN Biên Hoà (iv)	41.212.091.126	41.212.091.126	-	(14.787.908.874)	22.000.000.000	34.000.000.000	34.000.000.000
Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Gia Lai (v)	4.800.000.000	4.800.000.000	-	(4.700.000.000)	-	9.500.000.000	9.500.000.000
	46.012.091.126	46.012.091.126	-	(19.487.908.874)	22.000.000.000	43.500.000.000	43.500.000.000
	282.822.417.669	282.822.417.669	19.448.112.036	(53.955.813.220)	22.000.000.000	295.330.118.853	295.330.118.853
Vay dài hạn							
Ngân hàng Vietinbank – Chi nhánh KCN Biên Hoà (iv)	370.217.606.012	370.217.606.012	-	-	(22.000.000.000)	392.217.606.012	392.217.606.012
Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Gia Lai (v)	72.934.000.000	72.934.000.000	-	-	-	72.934.000.000	72.934.000.000
	443.151.606.012	443.151.606.012	-	-	(22.000.000.000)	465.151.606.012	465.151.606.012
	725.974.023.681	725.974.023.681	19.448.112.036	(53.955.813.220)	-	760.481.724.865	760.481.724.865

Khoản vay	Số tiền/Hạn mức	Kỳ hạn hoàn trả	Lãi suất vay	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Vietinbank – Chi nhánh KCN Biên Hoà (i)	25 tỷ VNĐ	Đã đáo hạn	Lãi suất linh hoạt	Bổ sung vốn lưu động	Toàn bộ tài sản và quyền tài sản của Dự án Củ Chi
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP (ii)	339,4 tỷ VNĐ	2 tháng	10,5%/năm	Bổ sung vốn lưu động	Không có tài sản đảm bảo
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro (iii)	28 tỷ VNĐ	12 tháng	11%/năm	Bổ sung vốn lưu động	Không có tài sản đảm bảo
Ngân hàng Vietinbank – Chi nhánh KCN Biên Hoà (iv)	640,93 tỷ VNĐ	126 tháng	Lãi suất linh hoạt	Tài trợ cho Dự án Củ Chi giai đoạn 1	Toàn bộ tài sản và quyền tài sản của Dự án Củ Chi
	182,4 tỷ VNĐ	180 tháng	Lãi suất linh hoạt	Tài trợ cho Dự án Củ Chi giai đoạn 2	Toàn bộ tài sản và quyền tài sản của Dự án Củ Chi
Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Gia Lai (v)	119 tỷ VNĐ	120 tháng	8,12%/năm	Tài trợ cho Dự án phát triển, quản lý hệ thống cấp nước trên địa bàn phường An Khê và vùng phụ cận - tỉnh Gia Lai	Toàn bộ tài sản của Dự án phát triển, quản lý hệ thống cấp nước trên địa bàn phường An Khê và vùng phụ cận - tỉnh Gia Lai

23. Nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	**Tổng**
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	**VNĐ**
Số dư, 1 tháng 1 năm 2024	645.221.040.000	161.811.551.600	18.538.225.108	84.763.248	6.239.632.121	105.132.492.584	**937.027.704.661**
(Lỗ)/Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	(8.764.257.100)	4.596.619.080	**(4.167.638.020)**
Thoái vốn công ty con	-	-	(1.311.254.020)	(84.763.248)	-	-	**(1.396.017.268)**
Chia cổ tức cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(2.646.000.000)	**(2.646.000.000)**
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(111.852.087)	(107.465.720)	**(219.317.807)**
Số dư, 30 tháng 6 năm 2024	645.221.040.000	161.811.551.600	17.226.971.088	-	(2.636.477.066)	106.975.645.944	**928.598.731.566**
Số dư, 1 tháng 1 năm 2025	645.221.040.000	161.811.551.600	17.226.971.088	-	549.707.636.593	104.641.968.914	**1.478.609.168.195**
(Lỗ)/Lợi nhuận thuần trong kỳ	-		-		(27.926.375.001)	3.991.833.011	**(23.934.541.990)**
Chia cổ tức cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(4.410.000.000)	**(4.410.000.000)**
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.397.956.424	-	(1.397.956.424)	-	**-**
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-			(874.909.469)	(840.599.295)	**(1.715.508.764)**
Trích thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	-	-	-	-	(126.916.227)	(121.939.120)	**(248.855.347)**
Số dư, 30 tháng 6 năm 2025	645.221.040.000	161.811.551.600	18.624.927.512	-	519.381.479.472	103.261.263.510	**1.448.300.262.094**

24. Vốn cổ phần

Chi tiết vốn cổ phần

	30 tháng 6 năm 2025		31 tháng 12 năm 2024	
	VNĐ	**% Sở hữu**	VNĐ	% Sở hữu
Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP	**326.537.500.000**	**50,6%**	122.592.000.000	50,6%
Manila Water South Asia Holdings Pte.Ltd	**245.160.000.000**	**38,0%**	245.160.000.000	38,0%
Viac (No.1) Limited Partnership	**70.347.000.000**	**10,9%**	70.347.000.000	10,9%
Các cổ đông khác	**3.176.540.000**	**0,49%**	3.176.540.000	0,49%
	645.221.040.000	**100%**	645.221.040.000	100%

Cổ phiếu phát hành:

	30 tháng 6 năm 2025		31 tháng 12 năm 2024	
	Số lượng cổ phiếu	**VNĐ**	Số lượng cổ phiếu	VNĐ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**64.522.104**	**645.221.040.000**	64.522.104	645.221.040.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**64.522.104**	**645.221.040.000**	64.522.104	645.221.040.000
- Cổ phiếu phổ thông	***64.522.104***	***645.221.040.000***	*64.522.104*	*645.221.040.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**64.522.104**	**645.221.040.000**	64.522.104	645.221.040.000
- Cổ phiếu phổ thông	***64.522.104***	***645.221.040.000***	*64.522.104*	*645.221.040.000*

Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có mệnh giá là 10.000 VNĐ. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng cho một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức theo công bố tại từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Trong trường hợp các cổ phiếu được Công ty mua lại, tất cả các quyền sẽ bị tạm dừng cho đến khi chúng được phát hành lại.

25. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận/(lỗ) thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Lỗ thuộc về cổ đông phổ thông (VNĐ)	**(27.926.375.001)**	(8.764.257.100)
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ	**64.522.104**	64.522.104
Lỗ cơ bản trên 1 cổ phiếu	**(433)**	(136)

Lãi/(lỗ) suy giảm trên cổ phiếu

Lãi/(lỗ) suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận/(lỗ) phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi đã điều chỉnh ảnh hưởng suy giảm liên quan đến cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm.

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Lãi thuần phân bổ cho các cổ đông (VNĐ)	**(27.926.375.001)**	(8.764.257.100)
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền tiềm năng trong kỳ	**79.580.640**	79.580.640
Lỗ suy giảm trên cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu)	**(351)**	(110)

26. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VNĐ
Doanh thu cung cấp nước sạch	**128.922.963.012**	127.372.867.967
Doanh thu thi công, cung cấp và lắp đặt thiết bị	**15.351.487.632**	6.077.731.004
Doanh thu khác	**47.136.671**	113.295.541
	144.321.587.315	133.563.894.512

27. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VNĐ
Giá vốn cung cấp nước sạch	**123.899.110.587**	119.111.271.161
Giá vốn thi công, cung cấp và lắp đặt thiết bị	**11.693.827.444**	3.605.581.121
Giá vốn khác	**40.365.278**	42.522.342
	135.633.303.309	122.759.374.624

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VNĐ
Cổ tức được chia	**-**	87.415.407.134
Lãi chuyển nhượng khoản đầu tư tài chính (*)	**29.088.534.215**	4.125.920.218
Lãi tiền gửi, cho vay	**36.312.168.986**	594.798.139
Lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư	**4.385.158.902**	793.747.946
	69.785.862.103	92.929.873.437

(*) Khoản lãi từ chuyển nhượng số cổ phần còn lại của Công ty Cổ phần Đầu tư nước Tân Hiệp (Thuyết minh 13).

29. Chi phí tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VNĐ
Chi phí lãi vay	**32.450.372.859**	37.073.951.498
Chi phí tài chính theo hợp đồng chuyển nhượng tài sản	**6.613.674.871**	2.946.156.165
Chi phí dự phòng đầu tư tài chính	**37.153.395.000**	-
Chi phí tài chính khác	**15.670.260**	17.171.719
	76.233.112.990	40.037.279.382

30. Chi phí bán hàng

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VNĐ
Chi phí nhân viên	**6.404.940.205**	5.108.702.187
Chi phí khấu hao	**451.602.798**	451.602.798
Chi phí dịch vụ mua ngoài	**1.235.334.236**	1.200.532.902
Chi phí bằng tiền khác	**47.640.000**	58.272.399
	8.139.517.239	6.819.110.286

31. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VNĐ
Chi phí nhân viên	**8.479.283.896**	8.204.104.234
Chi phí khấu hao tài sản cố định	**882.230.824**	555.346.356
Thuế, phí, lệ phí	**28.739.773**	19.223.904
Chi phí dịch vụ mua ngoài	**3.531.246.399**	3.506.243.851
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	**(2.515.904)**	36.209.288
Chi phí bằng tiền khác	**933.256.007**	987.267.587
Lợi thế thương mại phân bổ	**2.752.790.320**	1.379.492.443
	16.605.031.315	14.687.887.663

32. Chi phí sản xuất và hoạt động theo yếu tố

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	**56.395.674.893**	48.055.099.576
Chi phí nhân công	**22.186.977.138**	20.184.901.862
Chi phí khấu hao tài sản cố định	**53.009.723.900**	47.188.901.552
Chi phí dịch vụ mua ngoài	**24.976.026.893**	25.224.523.951
Chi phí dự phòng	**(2.515.904)**	36.209.288
Chi phí khác	**3.811.964.943**	3.576.736.344
	160.377.851.863	144.266.372.573

33. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty mẹ

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") theo thuế suất phổ thông trên thu nhập chịu thuế.

Công ty con

Các công ty con bao gồm Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai và Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN theo thuế suất phổ thông trên thu nhập chịu thuế.

Công ty con, Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kia được hưởng ưu đãi thuế suất là 10% đối với thu nhập từ sản xuất và kinh doanh nước sạch - hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường trong suốt thời gian hoạt động, các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất phổ thông. Công ty con được ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Năm 2012 là năm đầu tiên Công ty con có thu nhập chịu thuế.

Công ty con, Công ty Cổ phần nước Sài Gòn – An Khê được hưởng thuế suất thuế ưu đãi 10% đối với thu nhập từ sản xuất và kinh doanh nước sạch - hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường trong thời hạn 15 năm, các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất phổ thông. Công ty con được ưu đãi miễn thuế 4 năm kể từ khi Công ty có thu nhập chịu thuế, đồng thời giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo.

Theo các quy định thuế hiện hành, mức thuế suất phổ thông hiện tại là 20%.

Chi phí thuế TNDN trong kỳ được ước tính như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VNĐ
Lỗ kế toán trước thuế	**(20.984.980.503)**	(2.190.136.867)
Các khoản điều chỉnh cho:		
Chi phí không được trừ	**320.842.586**	306.832.740
Chi phí lãi vay vượt 30% EBITDA	**2.691.795.075**	9.640.178.838
Cổ tức được chia	**-**	(87.415.407.134)
Lãi từ giao dịch bán công ty liên kết	**5.176.476.354**	-
Lợi thế thương mại phân bổ	**2.752.790.320**	1.379.492.443
Hoàn nhập lỗ chịu thuế của các công ty bị bù trừ khi hợp nhất	**28.140.314.217**	55.379.886.288
Lợi nhuận từ công ty liên doanh, liên kết	**-**	44.920.621.528
Thu nhập tính thuế hiện hành ước tính	**18.097.238.049**	22.021.467.836
Chuyển lỗ	**-**	(437.719.650)
Tổng thu nhập tính thuế	**18.097.238.049**	21.583.748.186
Trong đó:		
Thu nhập tính thuế theo thuế suất 20%	***10.659.899.240***	*12.509.311.326*
Thu nhập tính thuế theo thuế suất 10%	***7.437.338.809***	*9.074.436.860*
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất 20%	**2.205.122.386**	2.033.678.222
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất 10%	**743.733.881**	907.443.686
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất hiện hành	**2.948.856.267**	2.941.121.908
Thuế TNDN được giảm	**-**	(453.620.755)
Điều chỉnh thuế theo biên bản thanh tra thuế	**705.220**	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**2.949.561.487**	2.487.501.153

Việc tính thuế TNCN còn phụ thuộc vào việc kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

Chuyển lỗ

Lỗ thuế của công ty con có thể mang sang kỳ sau để bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong vòng tối đa 5 năm kể từ thời điểm phát sinh của khoản lỗ đó. Tổng lỗ thực tế có thể mang sang các năm sau phụ thuộc vào kết quả kiểm tra thuế của cơ quan thuế địa phương. Lỗ thuế dùng để tính bù trừ vào thu nhập chịu thuế cho các năm sau được tính như sau:

Năm	Tình trạng quyết toán thuế	Lỗ thuế VNĐ	Lỗ đã sử dụng VNĐ	Lỗ quá hạn VNĐ	Lỗ mang sang VNĐ	Năm hết hạn
2020	Chưa quyết toán	98.766.689.125	(90.999.322.493)	-	7.767.366.632	2025
2021	Chưa quyết toán	102.061.124.186	(98.940.891.040)	-	3.120.233.146	2026
2022	Chưa quyết toán	96.837.280.408	(94.277.326.751)	-	2.559.953.657	2027
2023	Chưa quyết toán	108.335.531.692	(77.125.488.291)	-	31.210.043.401	2028
2024	Chưa quyết toán	685.115.949	-	-	685.115.949	2029
Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Chưa quyết toán	28.119.316.575	-	-	28.119.316.575	2030
		434.805.057.935	**(361.343.028.575)**	**-**	**73.462.029.360**	

Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định của Nghị định 132/2020/NĐ-CP

Công ty và các công ty con được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay không được trừ khi tính thuế TNDN ("chi phí lãi vay không được trừ") sang năm sau khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ theo hướng dẫn của Nghị định 132/2020/NĐ-CP về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết do Chính phủ ban hành ngày 5 tháng 11 năm 2020. Thời gian chuyển chi phí lãi vay tính liên tục không quá 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí lãi vay không được trừ đó. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty và các công ty con có các khoản chi phí lãi vay có thể sử dụng trong các năm tiếp theo như sau:

Năm	Tình trạng	Chi phí lãi vay không được trừ VNĐ	Đã sử dụng VNĐ	Quá hạn VNĐ	Chi phí lãi vay được mang sang VNĐ	Năm hết hạn
2020	Chưa quyết toán	66.486.120.557	(59.327.273.781)	-	7.158.846.776	2025
2021	Chưa quyết toán	70.626.723.772	(62.022.393.445)	-	8.604.330.327	2026
2022	Chưa quyết toán	78.710.743.496	(14.516.906.936)	-	64.193.836.561	2027
2023	Chưa quyết toán	54.411.853.025	-	-	54.411.853.025	2028
2024	Chưa quyết toán	6.570.097.571	-	-	6.570.097.571	2029
Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Chưa quyết toán	2.691.795.075	-	-	2.691.795.075	2030
		279.497.333.496	**(135.866.574.162)**	**-**	**143.630.759.335**	

Thuế thu nhập hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm báo cáo và kỳ trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	30 tháng 6 năm 2025	*31 tháng 12 năm 2024*	***Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025***	*Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
	VNĐ	VNĐ	**VNĐ**	VNĐ
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Dự phòng đầu tư dài hạn	**12.740.000.000**	12.740.000.000		
Đánh giá lại tài sản	**683.105.619**	683.105.619		
	13.423.105.619	13.423.105.619		
Lợi ích/(chi phí) thuế thu nhập hoãn lại trong năm				
Dự phòng đầu tư dài hạn			-	510.000.000
			-	510.000.000

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ thuế và lãi vay không được trừ được chuyển nêu trên do không khả năng Công ty phát sinh thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với các khoản lỗ và lãi vay này là không chắc chắn.

34. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan chủ yếu của Công ty và các công ty con trong kỳ như sau:

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Mối quan hệ liên quan với Công ty
1	Công ty Cổ phần DNP Holding	Công ty mẹ cấp cao nhất
2	Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	Công ty mẹ
3	Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	Công ty liên kết
4	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Thuận	Công ty chung kiểm soát
5	Manila Water South Asia Holdings Pte, Ltd	Cổ đông lớn
6	Viac (No.1) Limited Partnership	Cổ đông lớn
7	Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai	Công ty chung kiểm soát
8	Công ty Cổ phần DNP Hawaco Miền Nam	Công ty chung kiểm soát
9	Công ty Cổ phần Thiết Bị Và Công Nghệ Eco Việt Nam	Công ty trong cùng tập đoàn
10	Công ty Cổ phần Đầu tư nước Tân Hiệp	Công ty liên kết trước đây

Ngoài ra, các bên liên quan chủ yếu còn bao gồm các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty như được trình bày tại trang 1.

Trong kỳ, Công ty và các công ty con đã thực hiện giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	Bản chất giao dịch	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VNĐ
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	Lãi vay phải trả	**12.131.958.904**	16.637.730.050
	Thanh toán khoản vay	**-**	118.127.682.925
	Thanh toán tiền lãi vay	**-**	11.872.317.075
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	Chuyển tiền cho vay	**-**	1.000.000.000
	Thu tiền cho vay	**2.500.000.000**	-
	Mua nước sạch	**7.034.633.025**	6.820.324.875
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Thuận	Phí kiểm định	**16.588.800**	80.732.160
Công ty Cổ phần Đầu tư nước Tân Hiệp	Nhận cổ tức	**-**	87.415.407.134
Manila Water South Asia Holdings Pte, Ltd	Chi phí được trả hộ	**149.032.258**	330.000.000
Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Hoàn ứng	**-**	218.000.000
	Tạm ứng	**7.618.000**	318.000.000
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai	Mua nguyên vật liệu	**349.414.500**	876.892.759
Công ty Cổ phần DNP HAWACO Miền Nam	Mua nguyên vật liệu	**4.110.956.075**	1.773.418.456
	Mua tài sản cố định	**464.769.000**	1.585.581.000
	Mua công cụ dụng cụ	**351.582.000**	161.575.000
	Mua dịch vụ	**-**	3.670.000
Công ty Cổ phần Thiết bị và Công nghệ Eco Việt Nam	Mua dịch vụ	**3.308.967.593**	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, số dư với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
Phải thu về cho vay (Thuyết minh số 8)		
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	**117.161.134.593**	119.661.134.593
Phải trả người bán (Thuyết minh số 18)		
Công ty Cổ phần DNP HAWACO Miền Nam	**912.887.620**	111.242.340
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	**1.809.964.313**	429.506.068
	2.722.851.933	540.748.408
Phải trả khác (Thuyết minh số 21)		
Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	**12.198.986.301**	67.027.397
Dài hạn		
Manila Water South Asia Holdings Pte.Ltd	**165.404.988.504**	165.270.486.891
Viac (No.1) Limited Partnership	**154.350.000.000**	154.350.000.000
	319.754.988.504	319.620.486.891
Vay và nợ thuê tài chính (Thuyết minh số 22)		
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	**233.000.000.000**	233.000.000.000

35. Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

Trong kỳ, thu nhập nhận được của các thành viên Ban Tổng Giám đốc như sau:

Họ và tên	Chức danh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VNĐ
Ông Lều Mạnh Huy	Tổng Giám đốc	**786.900.000**	647.500.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	**530.500.000**	455.500.000
Ông Trịnh Đức Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	**121.460.000**	-
Ông Nguyễn Khánh Duy	Giám đốc Vận hành kỹ thuật	**419.680.000**	376.880.000
		1.858.540.000	1.479.880.000

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát không nhận được bất kỳ khoản thù lao nào trong kỳ.

36. Cam kết

Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày 30 tháng 6, Công ty và các công ty con cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang cho phí thuê văn phòng và kho bãi như sau:

	30 tháng 6 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Trong năm tới	**657.935.000**	835.699.200
Từ 2 đến 5 năm	**1.178.000.000**	273.208.000
	1.835.935.000	1.108.907.200

37. Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ hiện tại được lập tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày. Các số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan được mang sang từ báo cáo tài chính hợp nhất được lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

Đồng thời, các số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan được mang sang từ báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được soát xét.

38. Sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào khác phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng tới tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 hoặc kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày.

39. Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Nguyễn Thị Hồng Hạnh	**Hồ Thị Xuân**	**Nguyễn Thị Thanh Bình**
Phó Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập